

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30

062-0

GTY TNHH
KIỂM TOÁN
ĐỘC LẬP
HÀNG NHÃ
KIỂM TRƯ
TINH-T.

Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An

Số 19, đường Quang Trung, phường Quang Trung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Phan Công Phước	Thành viên
Ông Đào Hồ Nam	Thành viên
Bà Văn Thị Thủy	Thành viên
Bà Võ Thị Bích Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Phan Công Phước	Phó Giám đốc
Ông Đào Hồ Nam	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

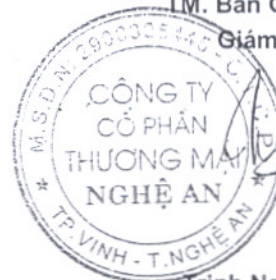
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

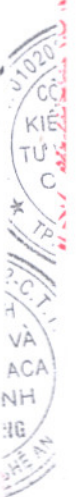
Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trịnh Ngọc Sơn



Số: 67./2016/BCKT-UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An được lập ngày 31 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày trong báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm sau ngày kết thúc kỳ kế toán, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, tài sản cố định tại ngày 31/12/2015. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản mục này và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015, công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay cá nhân của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Công ty cũng chưa tiến hành lập bảng phân tích tuổi nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Số dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán cần phải trích lập theo ước tính của chúng tôi là 5.861.119.816 đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, tại thời điểm 31/12/2015, số dư Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các năm trước với số tiền là 1.780.944.298 đồng. Công ty cũng đang treo lại lỗ chênh lệch tỷ giá trên Tài khoản 138 - Các khoản phải thu khác (như trình bày tại thuyết minh số 7) với số tiền là 534.474.740 đồng. Công ty chưa tiến hành xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang treo lại chi phí lãi vay đã phát sinh trên Tài khoản 138 - Các khoản phải thu khác (như trình bày tại thuyết minh số 7) với số tiền là 2.911.541.598 đồng và trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn (như trình bày tại thuyết minh số 12) với số tiền là 3.175.743.155 đồng. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, chi phí đi vay phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định. Mặt khác, Công ty còn ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong năm vào Giá vốn hàng bán, số tiền 6.104.356.800 đồng.

Chúng tôi chưa được tiếp cận các bằng chứng hữu hiệu về việc Công ty ghi nhận khoản lỗ bán xe trong năm 2014 vào công nợ phải thu Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ T.H.Q (như trình bày tại thuyết minh số 7) với số tiền là 3.246.573.828 đồng.

Khách sạn Sài Gòn Thương mại là đơn vị trực thuộc Công ty nhưng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã không bao gồm số liệu đầy đủ của đơn vị này mà chỉ bao gồm các chỉ tiêu tài sản cố định, vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra, như trình bày tại thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn khác và thuyết minh số 17 - Phải trả ngắn hạn khác, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu, phải trả với Khách sạn Sài Gòn Thương mại số tiền lần lượt là 9.577.980.870 đồng và 2.506.736.675 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi không được tiếp cận đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến các khoản công nợ này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8, tại ngày 31/12/2015 Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" chi phí liên quan đến 1000 tấn tinh bột sắn bị mất với số tiền là 11.751.887.046 đồng. Công ty đã theo dõi nhiều năm mà chưa có phương án xử lý đối với lô hàng bị mất này.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đào Thị Hồng Hạnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.967.931.883	137.987.213.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	662.415.390	3.117.461.671
111	1. Tiền		662.415.390	2.917.461.671
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.461.326.724	97.298.270.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.714.761.400	20.900.819.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.227.254.929	37.410.546.597
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.767.423.349	28.045.751.015
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	11.751.887.046	10.941.152.979
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.254.577.928	29.970.972.040
141	1. Hàng tồn kho		27.254.577.928	29.970.972.040
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.589.611.841	7.600.509.572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	459.086.494
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.589.611.841	7.016.033.450
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	125.389.628
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.460.497.146	58.735.987.955
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.173.885.242
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.173.885.242
220	II. Tài sản cố định		43.772.647.973	44.295.597.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.772.647.973	44.295.597.582
222	- Nguyên giá		56.366.732.413	56.415.886.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.594.084.440)	(12.120.289.376)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	810.219.125
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	810.219.125
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.862.300.000	3.862.300.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.862.300.000	3.862.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.825.549.173	8.593.986.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.825.549.173	8.593.986.006
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		191.428.429.029	196.723.201.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		139.446.349.609	135.680.200.784
310	I. Nợ ngắn hạn		139.446.349.609	132.969.006.477
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.008.937.439	6.648.359.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	12.453.867.944	4.070.517.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.509.165	55.916.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	109.007.123
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		452.435.865	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.821.021.247	3.398.203.329
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	115.705.577.949	118.687.003.468
330	II. Nợ dài hạn		-	2.711.194.307
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	299.514.320
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	-	2.411.679.987
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.982.079.420	61.043.000.495
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	51.982.079.420	61.043.000.495
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.945.800.000	66.945.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		66.945.800.000	66.945.800.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(200.000.000)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		132.218.400	132.218.400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.895.938.980)	(6.035.017.905)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.035.017.905)	(3.586.361.969)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(8.860.921.075)	(2.448.655.936)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		191.428.429.029	196.723.201.279

Người lập biểu

Phạm Thị Thủy

Kế toán trưởng

Văn Thị Thủy

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Trịnh Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.225.530.587	322.270.105.049
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	77.454.543
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	257.225.530.587	322.192.650.506
11	4. Giá vốn hàng bán	20	257.115.846.889	318.725.199.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.683.698	3.467.450.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.109.318.594	3.259.264.344
22	7. Chi phí tài chính	22	4.380.143.774	3.577.882.856
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.380.143.774	3.577.882.856
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.243.906.459	3.187.278.484
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.397.581.455	7.922.543.078
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.802.629.396)	(7.960.989.303)
31	11. Thu nhập khác	25	2.503.498.816	6.439.351.202
32	12. Chi phí khác	26	411.905.226	862.920.745
40	13. Lợi nhuận khác		2.091.593.590	5.576.430.457
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.711.035.806)	(2.384.558.846)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.711.035.806)	(2.384.558.846)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(11.553)	(3.562)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(11.553)	(3.562)

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy

Kế toán trưởng

Văn Thị Thùy

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Trịnh Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Theo phương pháp trực tiếp

BẢN SAO

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	281.650.392.143	344.773.275.840
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(219.139.753.349)	(322.892.465.958)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.186.127.807)	(4.373.926.805)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(10.069.319.717)	(13.062.858.151)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.821.980.315	25.648.221.600
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(66.797.342.673)	(30.016.149.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.720.171.088)	76.096.904
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.545.455)	(242.667.750)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20.800.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.280.295.781	1.404.942.234
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.246.550.326	1.162.274.484
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	344.759.895.328	361.770.467.607
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(347.741.320.847)	(363.262.507.509)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.981.425.519)	(1.492.039.902)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.455.046.281)	-(253.668.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.117.461.671	3.371.130.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	662.415.390	3.117.461.671

CHỨNG THỰC BÁO CÁO
ĐĂNG KÝ CHẤM DẤU

Người lập biểu

10-04-2015

Kế toán trưởng

Thục 673

Phạm Thị Thủy

Phạm Thị Thủy

Nguyễn Bá Trường

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Trịnh Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900325445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 là 66.945.800.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn nông, lâm sản; bán buôn thức ăn cho gia súc, gia cầm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất xe có động cơ (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô, mô tô); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: bán buôn hàng hải sản; bán buôn thực phẩm khác); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Sản xuất, chế biến hàng hải sản); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Sửa chữa xe ô tô); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: kinh doanh khách sạn); Bán mô tô, xe máy (Chi tiết: mua bán mô tô, xe máy, xe 3 bánh gắn máy); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: dịch vụ ăn uống);
- Điều hành tua du lịch (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán thiết bị phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác khoáng sản); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật lý trị liệu); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho bãi; giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: gia công cơ khí máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nông nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: phòng hát karaoke); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (chi tiết: vận tải hành khách bằng taxi); Vận tải bằng xe buýt; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán hàng thủ công mỹ nghệ);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

22/12/2015
IH
IV
ACA
NH
NG
HỆ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Xí nghiệp ô tô xe máy thương mại

Xí nghiệp dịch vụ thương mại

Xí nghiệp ô tô thương mại

Khách sạn Sài Gòn thương mại

Địa chỉ:

Số 19, đường Quang Trung, phường Quang Trung,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Km6 Quốc lộ 1A, Xóm 15, xã Nghi Kim,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số 149, đường Đặng Thái Thân, phường Quang Trung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Số 58, đường Nguyễn Trãi, phường Quán Bàu,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số 19, đường Quang Trung, phường Quang Trung,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 117 người (tại ngày 31/12/2014 là 130 người).

1.5 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư 200/2014/TT-BTC thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Chế độ lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, kỳ quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, kỳ quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu/chi phí hoạt động tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 60 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	233.275.538	2.475.915.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	429.139.852	418.625.689
Tiền đang chuyển	-	22.920.000
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000
Tổng	662.415.390	3.117.461.671

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	21.714.761.400	20.900.819.450
Công ty TNHH Thủy Hải	1.706.674.784	1.706.674.784
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.H.Q	6.218.839.565	6.218.839.565
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế T&D	2.872.253.756	2.533.839.656
NANNING CITY YUEGUANGHUI	2.597.440.000	-
Nguyễn Thị Phượng	2.549.822.430	272.439.108
Công ty TNHH Hoàng Sơn	1.220.174.019	1.220.174.019
Các khách hàng khác	4.549.556.846	8.948.852.318

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	29.227.254.929	37.410.546.597
LAO-INDOCHINA GROUP PUBLIC Company	13.340.046.044	13.820.651.169
LAO-TTL A&I DEVELOPMENT SOLE Company	14.925.958.065	22.434.050.923
Trả trước cho người bán khác	961.250.820	1.155.844.505



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.767.423.349	-	28.045.751.015	-
Dư Nợ TK138	39.608.037.038	-	27.770.109.104	-
Công ty CP Toyota Vinh (Phải thu về cổ tức)	5.376.000.053	-	2.452.176.000	-
Bộ Tài chính (Phải thu về tỷ lệ nội địa hóa)	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ T.H.Q	3.246.573.828	-	3.246.573.828	-
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	2.492.869.848	-	2.165.099.680	-
Chi phí lãi vay treo lại	2.911.541.598	-	3.923.231.768	-
Chênh lệch tỷ giá treo lại	534.474.740	-	534.474.740	-
Phải thu cá nhân khác	10.433.237.689	-	10.491.703.028	-
Đặng Hồng Kỳ	74.600.000	-	138.600.000	-
Đâu Tiến Dũng (ứng tiền mua gỗ)	7.293.627.347	-	7.293.627.347	-
Phan Công Phước (ứng tiền mua gạo)	3.007.154.432	-	3.007.154.432	-
Võ Quang Tuấn	30.500.000	-	30.500.000	-
Các cá nhân khác	27.355.910	-	21.821.249	-
Khách sạn Sài Gòn Thương mại	9.577.980.870	-	-	-
Phải thu khác	135.358.412	-	56.850.060	-
Dư Nợ TK141	159.386.311	-	275.641.911	-
b) Dài hạn	-	-	1.173.885.242	-
Dư Nợ TK138	-	-	1.173.885.242	-
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	-	-	1.166.333.242	-
Phải thu khác	-	-	7.552.000	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí liên quan 1000 tấn tinh bột sắn bị mất	11.751.887.046	10.941.152.979
Tổng	11.751.887.046	10.941.152.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.558.754.080	-	9.465.860.221	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.670.036	-	763.193.763	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	12.172.384	-
Chi phí SXKD dở dang	135.282.203	-	147.202.296	-
Hàng hóa	23.537.871.609	-	19.582.543.376	-
Tổng	27.254.577.928	-	29.970.972.040	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí ban QLDA công trình Sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Sài Gòn Thương mại	-	810.219.125
Tổng	-	810.219.125

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	459.086.494
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	459.086.494
b) Dài hạn	6.825.549.173	8.593.986.006
Chênh lệch tỷ giá	1.780.944.298	2.780.944.298
Lãi vay	3.175.743.155	3.175.743.155
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.868.861.720	2.637.298.553

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Công trình Nghệ An	-	1.170.658.806
Công ty TNHH Quán Quân Tây Nguyên	1.130.500.000	4.400.000.000
FUJI WORLD PTE CO., LTD	360.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Trung Hải	439.471.000	-
Phải trả người bán khác	2.078.566.439	1.077.700.411
Tổng	4.008.937.439	6.648.359.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Vượng Phúc Hâm	1.000.000.000	684.000.000
Công ty Cổ phần Minh Hợp	4.607.011.251	2.716.205.100
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	4.794.056.693	-
Công ty MD Thành Kỳ Bằng Tường	1.440.800.000	-
Tập đoàn Hồng Kông	600.000.000	500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	12.000.000	170.312.240
Tổng	12.453.867.944	4.070.517.340

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	13.791.373.992	13.791.373.992	-
Thuế TTĐB	-	12.099.613.097	12.099.613.097	-
Thuế XK, NK	-	32.971.447.159	32.971.447.159	-
Thuế TNDN	(113.558.213)	164.295.867	50.737.654	-
Thuế TNCN	(11.831.415)	267.477.615	251.137.035	4.509.165
Thuế nhà đất	55.916.000	661.362.000	717.278.000	-
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	125.389.628			-
- Trình bày là phải trả	55.916.000			4.509.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.821.021.247	3.398.203.329
Kinh phí công đoàn	6.233.070	20.364.476
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	174.281.723	338.337.043
Công ty CP Toyota Vinh	1.135.936.890	2.944.671.308
Tiền cổ tức Toyota Vinh phải trả cho cán bộ công nhân viên	2.904.128.000	-
Khách sạn Sài Gòn Thương mại	2.506.736.675	-
Các khoản phải trả khác	93.704.889	94.830.502
b) Dài hạn	-	2.411.679.987
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	-	2.030.540.332
Các khoản phải trả khác	-	381.139.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (*)	59.742.200.000	89,24	59.742.200.000	89,24
Vốn góp của các cổ đông khác	7.203.600.000	10,76	7.203.600.000	10,76
<i>Công ty CP Thương mại và XNK Miền Bắc</i>	400.000.000	0,60	400.000.000	0,60
<i>Trịnh Ngọc Sơn</i>	433.200.000	0,65	433.200.000	0,65
<i>Phan Công Phước</i>	264.200.000	0,39	264.200.000	0,39
<i>Mai Văn Biên</i>	200.000.000	0,30	200.000.000	0,30
<i>Các cổ đông khác</i>	5.906.200.000	8,82	5.906.200.000	8,82
Tổng	66.945.800.000	100,00	66.945.800.000	100,00

(*) Đại diện phần vốn góp nhà nước tại Công ty là UBND tỉnh Nghệ An.

c) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	669.458	669.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	669.458	669.458
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	669.458	669.458
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	667.458	669.458
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	667.458	669.458
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu.

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	132.218.400	132.218.400

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	250.815.120.802	312.013.702.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.410.409.785	10.256.402.783
Các khoản giảm trừ	-	77.454.543
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.225.530.587	322.192.650.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng đã bán	251.921.135.886	315.069.549.457
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.194.711.003	3.655.650.278
Tổng	257.115.846.889	318.725.199.735

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	4.867.781	4.942.234
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.594.035	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	4.071.856.778	3.254.322.110
Tổng	4.109.318.594	3.259.264.344

(*) Trong đó, cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2015 bao gồm: Cổ tức từ Công ty cổ phần Toyota Vinh là 2.471.872.000 đồng; Lợi nhuận thu được của Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7 từ hợp đồng liên doanh là 1.599.984.778 đồng.

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

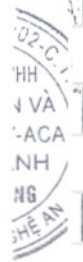
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.380.143.774	3.577.882.856
Chênh lệch tỷ giá	1.000.000.000	-
Tổng	4.380.143.774	3.577.882.856

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.427.167.029	1.497.667.694
Chi phí khác	816.739.430	1.689.610.790
Tổng	2.243.906.459	3.187.278.484

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.519.195.285	2.416.394.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	477.495.064	254.821.147
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.469.706.441	654.408.594
Thuế, phí và lệ phí	500.349.000	425.712.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.430.835.665	4.171.206.755
Tổng	7.397.581.455	7.922.543.078



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.109.060.328	902.628.174
Thu nhập do Công ty Lao-Indochina Group Public vi phạm hợp đồng	-	5.416.514.192
Xử lý công nợ không phải trả	481.274.801	-
Thu khoản tiền lãi suất mùa vụ năm 2014 ông Võ Thanh Tùng	750.000.000	-
Thu khác	163.163.687	120.208.836
Tổng	2.503.498.816	6.439.351.202

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt thuế, truy thu thuế	228.154.712	11.550.263
Chi phí sửa chữa khách sạn Sài Gòn Thương mại	-	821.248.714
Thanh lý TSCĐ	79.200.000	-
Chi phí khác	104.550.514	30.121.768
Tổng	411.905.226	862.920.745

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	(7.711.035.806)	(2.384.558.846)
Điều chỉnh tăng	148.092.452	-
- <i>Phạt thuế, truy thu thuế</i>	148.092.452	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(7.562.943.354)	(2.384.558.846)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.711.035.806)	(2.384.558.846)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.711.035.806)	(2.384.558.846)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	667.458	669.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.553)	(3.562)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.415.390	-	3.117.461.671	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.482.184.749	-	50.120.455.707	-
Tổng	62.144.600.139	-	53.237.917.378	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			115.705.577.949	118.687.003.468
Phải trả người bán, phải trả khác			10.829.958.686	12.458.242.533
Chi phí phải trả			-	109.007.123
Tổng			126.535.536.635	131.254.253.124

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.415.390	-	-	662.415.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.482.184.749	-	-	61.482.184.749
Tổng	62.144.600.139	-	-	62.144.600.139
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.117.461.671	-	-	3.117.461.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.946.570.465	1.173.885.242	-	50.120.455.707
Tổng	52.064.032.136	1.173.885.242	-	53.237.917.378

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

52-00
TY TNHH
TOÁN
NHỤY
NHÀ
TRƯ
H.T.N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	115.705.577.949	-	-	115.705.577.949
Phải trả người bán, phải trả khác	10.829.958.686	-	-	10.829.958.686
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng	126.535.536.635	-	-	126.535.536.635
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	118.687.003.468	-	-	118.687.003.468
Phải trả người bán, phải trả khác	10.046.562.546	2.411.679.987	-	12.458.242.533
Chi phí phải trả	109.007.123	-	-	109.007.123
Tổng	128.842.573.137	2.411.679.987	-	131.254.253.124

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	2.471.872.000	2.275.428.000
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	Công ty liên doanh	1.599.984.778	978.904.110
Vay vốn			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	4.000.000.000	6.700.000.000
Trả tiền vay.			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	3.500.000.000	4.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	5.376.000.053	2.452.176.000
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	Công ty liên doanh	2.492.869.848	3.331.432.922
Ông Phan Công Phước	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	3.007.154.432	3.007.154.432
Phải trả khác			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	1.135.936.890	2.944.671.308
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	Công ty liên doanh	-	2.030.540.332
Vay ngắn hạn			
Công ty CP Toyota Vinh	Công ty liên kết	2.500.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	554.123.773	423.540.524

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này, do Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên	Chênh lệch VND
			báo cáo năm trước VND	
Bảng Cân đối kế toán				
- Tài sản ngắn hạn khác	158	-	11.216.794.890	(11.216.794.890)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10.941.152.979	-	10.941.152.979
- Phải thu ngắn hạn khác	136	28.045.751.015	27.770.109.106	275.641.909

Lưu ý: Báo cáo tài chính này không bao gồm số liệu đầy đủ của Khách sạn Sài Gòn Thương Mại trong khi số liệu so sánh đã bao gồm.

Người lập biểu



Phạm Thị Thủy

Kế toán trưởng



Văn Thị Thủy

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2016



Giám đốc

Trịnh Ngọc Sơn

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Toyota Vinh	3.862.300.000	-	3.862.300.000	3.862.300.000	-	3.862.300.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Toyota Vinh	16,09%	16,09%	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý bảo hiểm.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.856.199.637	14.430.368.539	2.007.971.974	121.346.808	56.415.886.958
Số tăng trong năm	54.545.455	-	-	-	54.545.455
- Mua trong năm	54.545.455	-	-	-	54.545.455
Số giảm trong năm	(103.700.000)	-	-	-	(103.700.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(103.700.000)	-	-	-	(103.700.000)
Số dư cuối năm	39.807.045.092	14.430.368.539	2.007.971.974	121.346.808	56.366.732.413
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.710.719.264	4.420.706.654	867.516.650	121.346.808	12.120.289.376
Số tăng trong năm	296.073.835	20.665.754	160.755.475	-	477.495.064
- Khấu hao trong năm	296.073.835	20.665.754	160.755.475	-	477.495.064
Số giảm trong năm	(3.700.000)	-	-	-	(3.700.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.700.000)	-	-	-	(3.700.000)
Số dư cuối năm	7.003.093.099	4.441.372.408	1.028.272.125	121.346.808	12.594.084.440
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.145.480.373	10.009.661.885	1.140.455.324	-	44.295.597.582
Tại ngày cuối năm	32.803.951.993	9.988.996.131	979.699.849	-	43.772.647.973
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					4.972.069.750
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					826.788.510

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngân hàng	109.036.962.949	109.036.962.949	307.176.965.328	307.176.965.328	109.845.418.468	109.845.418.468
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An (*)	54.108.729.245	54.108.729.245	148.434.646.748	152.691.012.110	58.365.094.607	58.365.094.607
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (**)	54.928.233.704	54.928.233.704	158.742.318.580	155.294.408.737	51.480.323.861	51.480.323.861
Vay cá nhân (***)	4.168.615.000	4.168.615.000	32.582.930.000	35.255.900.000	6.841.585.000	6.841.585.000
Vũ Thị Hương Giang	-	-	65.000.000	1.065.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Thị Linh	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-	-	-
Lê Hà Ngọc	218.615.000	218.615.000	17.030.000	-	201.585.000	201.585.000
Ngô Duy An	-	-	282.000.000	282.000.000	-	-
Nguyễn Đình Nhã	-	-	198.900.000	198.900.000	-	-
Nguyễn Đình Hoài	-	-	180.000.000	390.000.000	210.000.000	210.000.000
Võ Vinh Quang	500.000.000	500.000.000	500.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Võ Thanh Tùng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.920.000.000	3.150.000.000	2.330.000.000	2.330.000.000
Nguyễn Thị Bích Thảo	2.000.000.000	2.000.000.000	29.070.000.000	29.370.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Công ty CP Toyota Vinh (****)	2.500.000.000	2.500.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	115.705.577.949	115.705.577.949	343.759.895.328	345.932.865.328	118.687.003.468	118.687.003.468

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD143000085 ngày 20/11/2014. Hạn mức tín dụng là 58.400.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản.

(**) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0200/2015/HĐTDHM ngày 18/6/2015. Hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn kinh doanh nông sản, ô tô và xe máy các loại. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 18/6/2015. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ. Hình thức đảm bảo tín dụng bao gồm: tài sản ký quỹ bằng tiền và tài sản thế chấp.

(***) Khoản vay các cá nhân: thời hạn và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng hợp đồng vay cụ thể.

(****) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 11/2015 ngày 17/6/2015. Số tiền vay là 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 17/6/2015. Lãi suất vay 7,5%/năm. Hình thức đảm bảo tín dụng: tài sản thế chấp là cổ phần của Công ty tại Công ty cổ phần Toyota Vinh.

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	66.945.800.000	-	132.218.400	(3.586.361.969)	63.491.656.431
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.384.558.846)	(2.384.558.846)
Tăng khác	-	-	-	100	100
Giảm khác	-	-	-	(64.097.190)	(64.097.190)
Số dư cuối năm trước	66.945.800.000	-	132.218.400	(6.035.017.905)	61.043.000.495
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(7.711.035.806)	(7.711.035.806)
Tăng khác	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(1.149.885.269)	(1.149.885.269)
Số dư cuối năm nay	66.945.800.000	(200.000.000)	132.218.400	(14.895.938.980)	51.982.079.420

(*) Giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền truy thu các khoản thuế theo Quyết định thanh tra số 1509/QĐ-CT ngày 04/8/2015 và Quyết định kiểm tra số 2695/QĐ-CT ngày 14/12/2015 của Cục thuế Nghệ An; Quyết định số 243/QĐ-KTSTQ ngày 13/8/2015 của Cục kiểm tra sau thông quan tỉnh Nghệ An.

